

CARIYĀPIṬAKA PĀḶI

&

HẠNH TẠNG

V. SACCAPĀRAMITĀ

7. Kapirājacariyaṃ

307. Yadā ahaṃ kapi āsiṃ nadi kule darīsaye
pīlito suṃsumārena¹ gamanaṃ na labhāmihaṃ.²
308. Yamhokāse ahaṃ ṭhatvā ora³pāraṃ patāmahaṃ
tatthacchi sattu⁴ vadhako kumbhīlo ludda⁵dassano.
309. Somaṃ asaṃsi⁶ ehīti ahamemīti⁷ taṃ vadiṃ⁸
tassa matthakamakamma parakule patiṭṭhahiṃ.
310. Na tassa alikaṃ bhaṇitaṃ yathā vācaṃ akāsahaṃ
saccena me samo natthi esā me sacca pāramīti.

Kapirājacariyaṃ sattamaṃ.

8. Saccatāpasacariyaṃ

311. Punāparaṃ yadā homi tāpaso saccasavhayo
saccena lokaṃ pālesim⁹ samaggaṃ janamakāsahanti.

Saccapaṇḍitacariyaṃ aṭṭhamaṃ.

9. Vaṭṭapotakacariyaṃ

312. Punāparaṃ yadā homi magadhe vaṭṭapotako
ajātapakkho taruṇo maṃsapesi kulāvake.
313. Mukhatuṇḍake¹⁰ nāharitvā mātā posayati mamaṃ
tassā phassena jīvāmi natthi me kāyikaṃ balaṃ.

1. susumārena - Machasaṃ.
2. labhāmihaṃ - Sīmu.
3. orā - Machasaṃ.
4. satthu - Nā.
5. rudda - Nā, katthaci.

6. āsiṃsi - Sīmu.
7. ahampemīti - Machasaṃ.
8. vadi - Nā, katthaci.
9. pālemi - Sīmu.
10. tuṇḍenāharitvā - Sīmu, Pa.

V. SỰ TOÀN HẢO VỀ CHÂN THẬT

7. Hạnh của con Khi Chúa:¹

307. Vào lúc ta là con khi sống trong hang ở bờ sông, ta đã bị đe dọa bởi con cá sấu nên không đạt được việc ra đi.

308. Tại địa điểm ta thường đứng ở bờ bên này rồi nhảy qua bờ bên kia, tại chỗ ấy có con cá sấu là kẻ thù, là kẻ sát thủ, có dáng vóc hung tợn.

309. Con cá sấu đã thông báo với ta rằng: “*Cứ việc đi đến.*” Ta đã nói với nó rằng: “*Tôi đang đi đến,*” rồi đã bước lên đầu của nó và đã đứng vững bờ bên kia.

310. Điều đã được nói với con cá sấu không phải là không đúng sự thật (vì) ta đã hành động đúng theo lời nói. Không có ai bằng (ta) về sự chân thật, điều này là sự toàn hảo về chân thật của ta.

Hạnh của con khi chúa là phần thứ bảy.

8. Hạnh của Đạo Sĩ Sacca:

311. Vào một thời điểm khác nữa, khi ta là đạo sĩ khổ hạnh tên gọi Sacca. Ta đã hộ trì thế gian bằng sự chân thật; ta đã làm cho mọi người hợp nhất.

Hạnh của đạo sĩ Sacca là phần thứ tám.

9. Hạnh của Chim Cút Con:²

312. Vào một thời điểm khác nữa, khi ở tại Magadha, ta là con chim cút con, cánh chưa được mọc, còn non nớt, (như) là miếng thịt ở trong tổ.

313. (Chim) mẹ tha (mồi) lại ở trong mỏ và nuôi dưỡng ta. Ta sống còn do sự tiếp xúc với chim mẹ; ta không có sức mạnh ở thân.

1. Chuyện Tiên Thân Đức Phật, câu chuyện 57.

2. Chuyện Tiên Thân Đức Phật, câu chuyện 35.

314. Saṃvacchare gimhasamaye davadāho¹ padippati
upagacchati amhākaṃ pāvako kaṇhavattani.
315. Dhūmadhūmaṃ janitvevaṃ² saddāyanto mahāsikhī
anupubbena jhāpento aggī mamamupāgami.
316. Aggivegabhayā bhītā tasitā mātā pitā mama
kulāvake maṃ chaḍḍhetvā attānaṃ parimocayaṃ.
317. Pāde pakkhe pajahāmi natthi me kāyikaṃ balaṃ
so'haṃ agatiko tattha evaṃ cintesaṃ tadā.
318. Yesāhaṃ upadhāveyyaṃ bhīto tasitavedhito
te maṃ ohāya pakkantā kathaṃ me ajja kātave.
319. Atthi loke sīlaguṇo saccaṃ soceyyanuddayā
tena saccena kāhāmi saccakiriyamuttamaṃ.
320. Āvajjetvā dhammabalaṃ saritvā pubbako jine
saccabalamavassāya saccakiriyamakāsahaṃ.
321. Santi pakkhā apatanā santi pādā avañcanā³
mātā pitā ca nikkhantā jātaveda paṭikkama.
322. Saha sacce kataṃ mayhaṃ mahā pajjalito sikhī
vajjesi soḷasa karīsāni udakampatvā⁴ yathā sikhī
saccena me samo natthi esā me saccapāramīti.

Vaṭṭapotaka⁵cariyaṃ navamaṃ.

10. Maccharājacariyaṃ

323. Punāparaṃ yadā homi maccharājā mahāsare
uṇhe suriyasantāpe sare udakaṃ khīyatha.⁶
324. Tato kākā ca gijjhā ca bakā⁷ kuḷalassenakā
bhakkhayantī divā rattiṃ macche upanisīdiya.

1. vanadāho - Machasaṃ;
davadhāho - Nā.

2. dhuma dhūmaṃ iti evaṃ - Machasaṃ.

3. avañjanā - Sīmu, katthaci.

4. udakampatetā - Nā.

5. vaṭṭakarāja cariyaṃ - Pa.

6. khīyatha - Machasaṃ;
khīyetha - Sīmu.

7. kaṃkā - Machasaṃ.

314. Trong năm vào mùa nóng, có nạn cháy rừng bộc phát. Ngọn lửa cuộn khói đen tiến về hướng chúng tôi.

315. Ngọn lửa lớn lao trong lúc gào thét đã tạo ra luồng khói này cuộn khói nọ. Trong khi lần lượt làm phát cháy, ngọn lửa đã tiến đến gần ta.

316. Lo sợ vì sự ô ạt của ngọn lửa, mẹ cha của ta trở nên kinh hãi, hoảng hốt, đã bỏ rơi ta lại ở trong tổ và đã giải thoát cho bản thân.

317. Ta đã ra sức hai chân, hai cánh; ta không có sức mạnh ở thân. Ta đây không đi được. Khi ấy tại nơi ấy, ta đã suy nghĩ như vậy:

318. *“Bị kinh hãi, hoảng hốt, run sợ, ta có thể chạy đến gần cha mẹ, nhưng họ đã bỏ rơi ta và tẩu thoát. Ta nên hành động như thế nào ngày hôm nay?”*

319. *Đức hạnh của giới, sự chân thật, sự trong sạch, lòng bi mẫn hiện hữu ở trên đời; với sự chân thật ấy, ta có thể hiện hành động chân thật tối thắng.”*

320. Ta đã hướng về sức mạnh của Giáo Pháp, tưởng nhớ đến các đấng Chiến Thắng¹ trước đây, và nương tựa vào sức mạnh của sự chân thật, ta đã thể hiện hành động chân thật rằng:

321. *“Có cánh không thể bay, có chân không thể đi. Mẹ cha đã là khói, lửa ơi hãy lui đi.”*

322. Với sự chân thật đã được thực hiện bởi ta, ngọn lửa cháy rực to lớn đã lùi trở lại mười sáu *karisa*,² giống như ngọn lửa đã gặp phải nước. Không có ai bằng (ta) về sự chân thật, điều này là sự toàn hảo về chân thật của ta.

Hạnh của chim cút con là phần thứ chín.

10. Hạnh của Vua Cá:³

323. Vào một thời điểm khác nữa, khi ta là vua của loài cá ở trong cái hồ rộng lớn. Và nước ở trong hồ bị khô cạn vào mùa nắng, dưới sự đốt cháy của ánh mặt trời.

324. Do đó, các con quạ, các con điều hâu, các con cò, các con chim ưng và chim ó đã đáp xuống, ăn các con cá ban ngày lẫn ban đêm.⁴

1. *Jina* (đấng Chiến Thắng) cũng là danh hiệu đề cập đến đức Phật.

2. *karisa* là đơn vị đo diện tích.

3. Chuyện Tiên Thân Đức Phật, câu chuyện 75.

4. Lúc này, hồ đã bị cạn nước, các con cá nằm trong các bãi bùn rải rác đó đây, CpA. 237.

325. Evaṃ cintesahaṃ tattha saha ñātīhi pīḷito
kena nukho upāyena ñāti dukkhā pamocaye.
326. Vicintayitvā dhammatthaṃ saccaṃ addasa passayaṃ
sacce ṭhatvā pamocesim ñātīnaṃ taṃ atikkhayaṃ.
327. Anussarivā saddhammaṃ¹ paramatthaṃ vicintayaṃ
akāsim saccakiriyaṃ yaṃ loke dhuvasassataṃ.
328. Yato sarāmi attānaṃ yato pattosmi viññutaṃ
nābhijānāmi sañcicca ekapāṇaṃ vihiṃsitaṃ²
etena saccavajjena pajjunno abhivassatu.
329. Abhitthanaya pajjunna nidhiṃ kākassa nāsaya
kākaṃ sokāya rundhehi³ macche sokā pamocaya.
330. Sahakate saccavare pajjunta⁴ cābhigajjiya
thalaṃ ninnañca pūrento khaṇena abhivassatha.
331. Evarūpaṃ saccavaraṃ katvā viriyamuttamaṃ
vassāpesim mahāmeghaṃ⁵ saccatejabalassito
saccena me samo natthi esā me saccapāramitī.

Maccharājacariyaṃ dasamaṃ.

11. Kaṇhadīpāyanacariyaṃ

332. Punāparaṃ yadā homi kaṇhadīpāyano isī
paro paññāsavassāni anabhirato carim⁶ ahaṃ.
333. Na koci etaṃ jānāti anabhiratimanaṃ mama
ahaṃ⁷ kassaci nācikkhim arati me carati⁸ mānase.
334. Sabrahmacārī maṇḍabyo⁹ sahāyo me mahā isī
pubbakammasamāyutto sūlamāropaṇaṃ labhī.

1. sataṃ dhamma - Machasaṃ.

2. ekapāṇampi hiṃsitaṃ -
Nā, Machasaṃ;
ekapāṇampi hiṃsitaṃ - Sīmu.

3. randhehi - Machasaṃ.

4. cagigajjiya - Nā;
abhigajjiya - katthaci.

5. vassāpesimahaṃ meghaṃ -
Machasaṃ.

6. cariyaṃ - katthaci; carim - Nā.

7. ahaṃpi - katthaci, Nā.

8. araṃtīmeratimānasaṃ - katthaci;
araṃtī merati mānase - Nā.

9. maṇḍabbo - katthaci.

325. Tại nơi ấy, cùng với các thân quyến ta đã bị áp bức, và ta đã suy nghĩ như vậy: “*Vậy thì bằng cách nào để ta có thể giải thoát cho thân quyến khỏi khổ đau?*”

326. Sau khi xem xét ý nghĩa của các pháp, ta đã nhận ra sự chân thật là nơi nương tựa. Căn cứ vào sự chân thật, ta đã coi bỏ tham họa bị diệt chủng ấy cho các thân quyến.

327. Sau khi hồi tưởng về thiện pháp, ta đã suy nghiệm về chân lý tuyệt đối. Ta đã thể hiện hành động chân thật là pháp bền vững và thường còn ở thế gian rằng:

328. “*Kể từ lúc ta nhớ được về bản thân, kể từ khi ta đạt đến sự hiểu biết, ta không biết đến việc đã cố ý hãm hại đâu chỉ một sanh mạng.¹ Do lời nói chân thật này, xin Thần Mây² hãy đổ mưa xuống.*

329. *Hỡi Thần Mây, hãy vang lên tiếng sấm, hãy làm tiêu tan kho lương dự trữ của loài quạ,³ hãy vây hãm loài quạ bằng sự buồn rầu, hãy giải thoát loài cá khỏi nỗi phiền muộn.*”

330. Đồng lúc với sự chân thật cao quý được thể hiện, Thần Mây đã gầm lên tiếng sấm và trong giây lát đã đổ mưa xuống, làm tràn ngập vùng đất liền và trũng thấp.

331. Sau khi thể hiện sự tinh tấn tột đỉnh là pháp chân thật cao quý có hình thức như thế, (có sự) tin cậy vào năng lực và uy quyền của sự chân thật, ta đã làm cho đám mây lớn đổ mưa xuống. Không có ai bằng (ta) về sự chân thật, điều này là sự toàn hảo về chân thật của ta.

Hạnh của vua cá là phần thứ mười.

11. Hạnh của (Đức Bồ-tát) Kaṇhadīpāyana:⁴

332. Vào một thời điểm khác nữa, khi là vị ẩn sĩ Kaṇhadīpāyana, ta đã sống không được hoan hỷ hơn năm mươi năm.

333. Không ai biết tâm ý không hoan hỷ này của ta. Ta đã không nói ra với ai cả và sự không hoan hỷ diễn tiến ở trong tâm ý của ta.

334. Bà-la-môn Maṇḍabya, bạn của ta, là một vị đại ẩn sĩ đã bị thọ lãnh (hành phạt) cấm cộc nhọn do trả quả của nghiệp quá khứ.⁵

1. Dịch theo câu văn Pāli ở phần cước chú.

2. Dịch theo Chú Giải ... *pajjuno megho abhivassatu*, CpA. 238.

3, 5. Xem thêm phần Phụ Chú ở trang 334.

4. Chuyện Tiên Thân Đức Phật, câu chuyện 444.

335. Tamahaṃ upaṭṭhahitvāna ārogyamanupāpayiṃ¹
āpucchitvāna āgañchiṃ² yaṃ mayhaṃ sakamassamaṃ.
336. Sahāyo brāhmaṇo mayhaṃ bhariyaṃ³ ādāya puttakaṃ
tayo janā samāgantvā⁴ āgañchuṃ pāhunāgataṃ.
337. Sammodamāno tehi⁵ saha nisinno sakamassame
dārako vaṭṭamanukkipaṃ āsivisamakopayī.
338. Tato so vaṭṭagataṃ maggaṃ anve⁶santo kumārako
āsivisassa hatthena uttamaṅgaṃ parāmasī.
339. Tassa āmasane kuddho sappo visabalassito
kupito paramakopena aḍaṃsi⁷ dārakaṃ khaṇe.
340. Saha datṭho āsivisena⁸ dārako papati bhūmiyaṃ
tenāhaṃ dukkhito āsiṃ mama vāhasi taṃ dukkhaṃ.
341. Tyāhaṃ assāsayaivāna dukkhite sokasallite
paṭhamaṃ ākāsīṃ⁹ kiriyaṃ aggaṃ saccaṃ varuttamaṃ.
342. Sattāhamevāhaṃ pasannacitto
puññatthiko acarīṃ brahmacariyaṃ
athāparaṃ yañcaritaṃ mamayidaṃ
vassāni paññāsa samādhikāni.¹⁰
343. Akāmako vāhi¹¹ ahaṃ carāmi etena saccena suvatthi hoti
hataṃ visaṃ jīvatu yaññadatto.
344. Saha sacce kate mayhaṃ visavegena vedhito
abujjhivāna vuṭṭhāsi ārogo cāsi māṇavo
saccena me samo natthi esā me saccapāramīti.

Kaṇhadīpāyanacariyaṃ ekādasamaṃ.

1. manupāpayi - nā, katthaci.

2. āgañji - Nā, katthaci.

3. bhāriyaṃ - katthaci;
ariyaṃ - Machasaṃ.

4. samā - Machasaṃ.

5. teti - Nā; bhariyamādāya - Nā.

6. anne santo - Nā.

7. adasiṃ - Nā, katthaci.

8. ativisena - Nā, katthaci.

9. akāsī - Machasaṃ.

10. samādhikāki - Nā.

11. akāma kevāhaṃ - Machasaṃ.

335. Ta đã chăm sóc và đã phục hồi sức khỏe cho vị ấy. Sau khi cáo từ, ta đã trở về lại chốn ẩn cư của mình.

336. Người bạn Bà-la-môn của ta đã đưa vợ và đứa con trai nhỏ đến. Ba người cùng đi và đã đi đến với tư thế của những người khách.

337. Trong lúc ta đang ngồi tại chốn ẩn cư của mình chuyện trò với những người ấy, đứa bé trai đã ném trái banh và làm cho làm con rắn có nọc độc giận dữ.

338. Sau đó, trong lúc dõi theo lộ trình di chuyển của trái banh, đứa bé trai ấy đã chạm bàn tay vào đầu của con rắn độc.

339. Do sự đụng chạm của đứa bé, con rắn đã trở nên giận dữ. Ý lại vào sức mạnh của nọc độc, bị bức bối với sự bức bối cùng tột, con rắn ngay lập tức đã cắn đứa bé.

340. Khi bị cắn bởi con rắn độc, đứa bé đã ngã xuống ở trên nền đất. Vì điều ấy, ta đã trở nên đau buồn; nỗi buồn đau ấy đã tác động đến ta.

341. Sau khi an ủi họ (là những người) đang bị đau khổ, đang bị mũi tên sâu muộn, ta đã thể hiện hành động chân thật tột đỉnh cao quý tối thượng lần đầu tiên rằng:

342. *“Là người mong mọi phước thiện, ta đã thực hành Phạm hạnh với tâm tín thành chỉ được bảy ngày. Từ đó về sau, Phạm hạnh của ta là năm mươi năm và thêm nữa.*

343. *Ta thực hành (Phạm hạnh) không có nhiệt tình, chỉ qua ngày. Do lời nói chân thật này, hãy có được sự tốt lành, chất độc hãy được tiêu trừ, và Yaññadatta¹ hãy sống.”*

344. Với sự chân thật của ta đã được thể hiện, đứa bé Bà-la-môn bị run rẩy bởi sức mạnh của nọc độc đã được tỉnh lại, đã đứng lên, không tật bệnh. Không có ai bằng (ta) về sự chân thật, điều này là sự toàn hảo về chân thật của ta.

Hạnh của (đức Bồ-tát) Kaṇhadīpāyana là phần thứ mười một.

1. Tên của đứa bé trai, CpA. 245.